CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đại Việt Group DVG

Ngày 30/09/2025	1,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.3%	**0%**	**-**

DT thuần *Q3/25*
96.3 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 41.6| 76.1%
YoY: ▲ 30.2| 45.7%

LN thuần *Q3/25*
-0.51 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼0.29| -134%
YoY: ▼1.36| -160%

LN sau thuế *Q3/25*
-0.64 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼0.41| -179%
YoY: ▼0.84| -421%

Tỷ suất lãi EBIT *Q3/25*
-0.7%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE (TTM) *Q3/25*
-0.4%
YoY: +/-▼ 0.3%

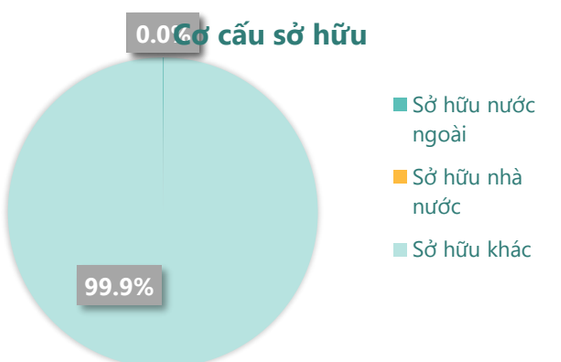
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,100 - 2,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	36
Số lượng CPLH (CP)	28,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	78,070
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.03)
EPS	-47
P/E	-27.6

DT thuần *9T 2025*
199 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 86.0| 76.3%

LN thuần *9T 2025*
-1.61 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.95| -146%

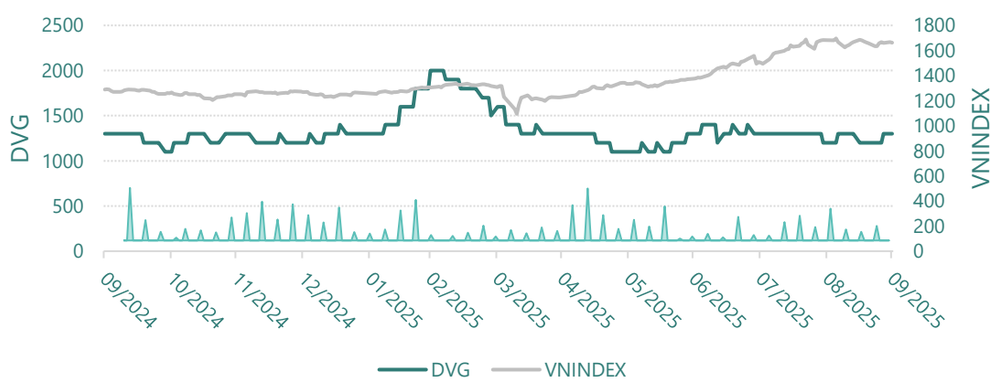
LN sau thuế *9T 2025*
-1.75 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.43| -32.8%

Cơ cấu sở hữu

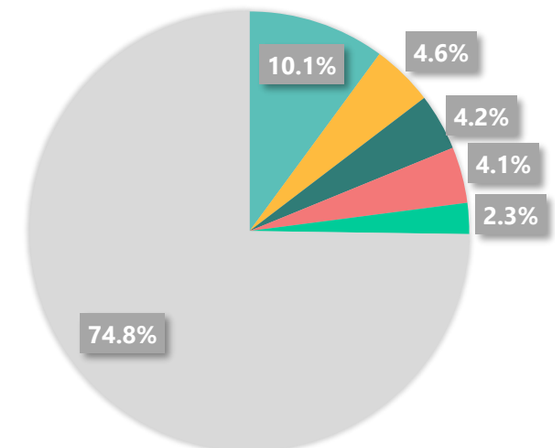


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



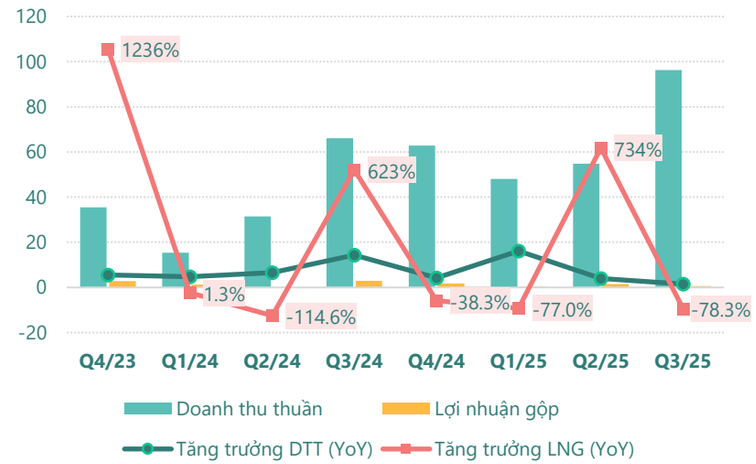
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

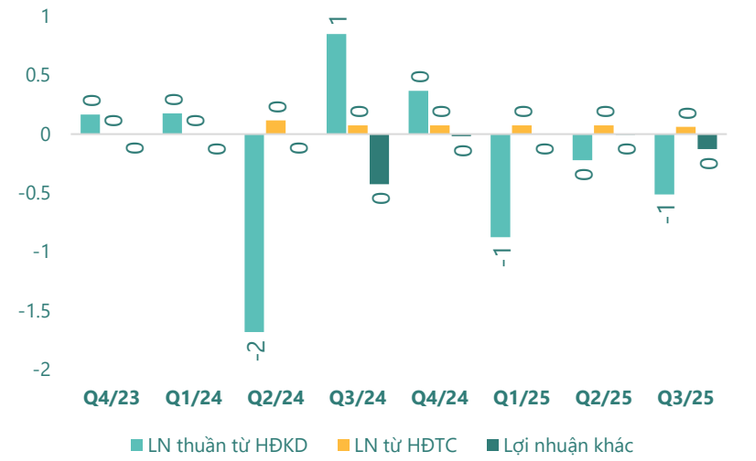
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



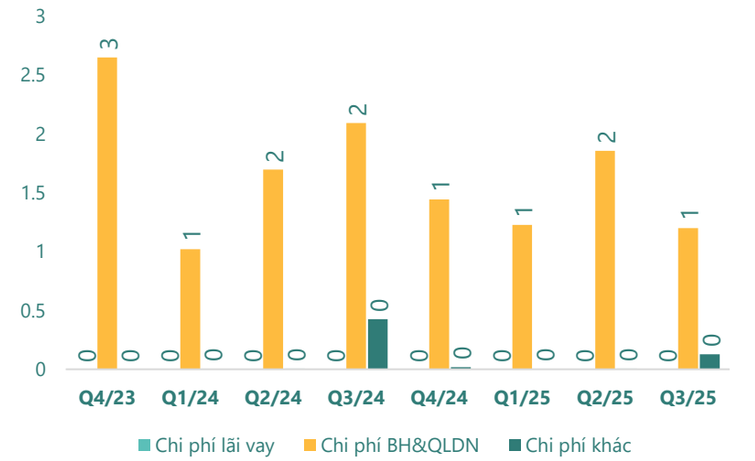
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



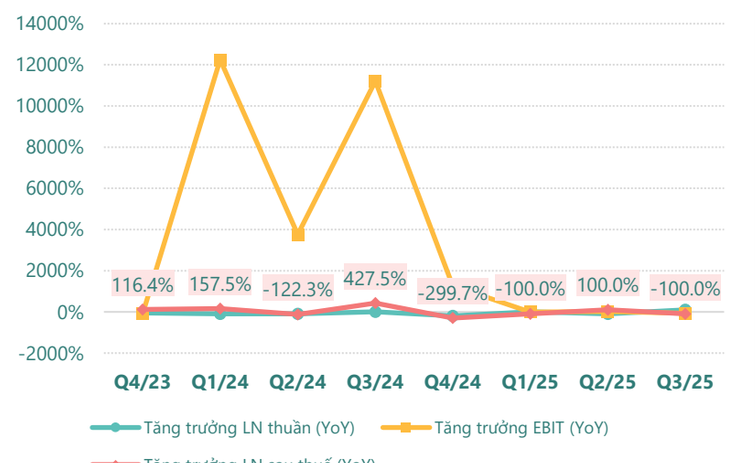
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



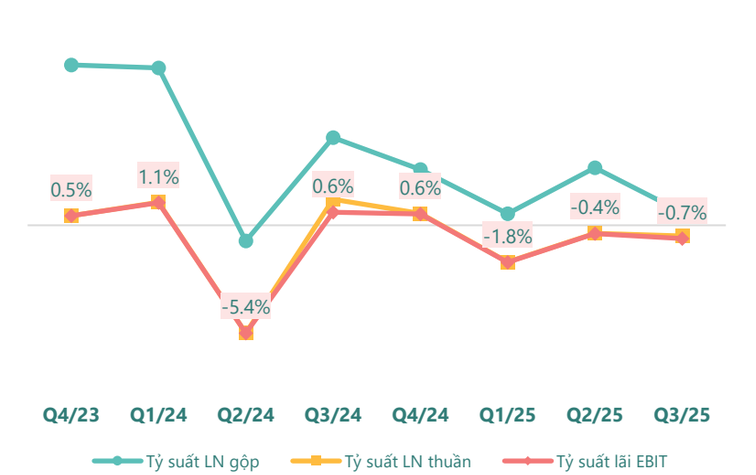
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



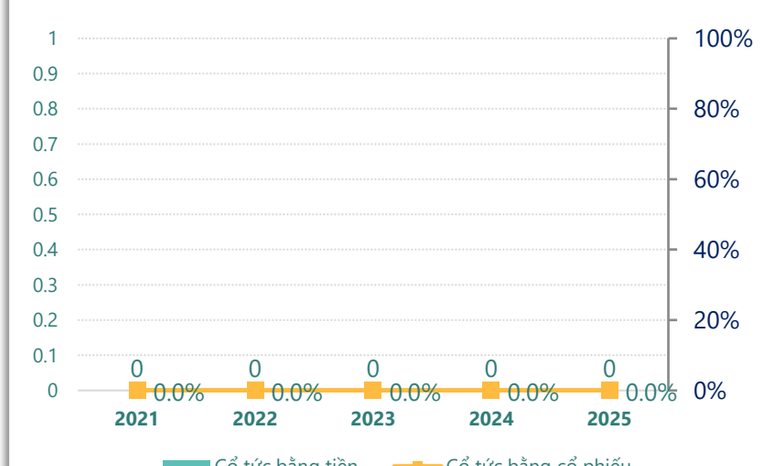
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

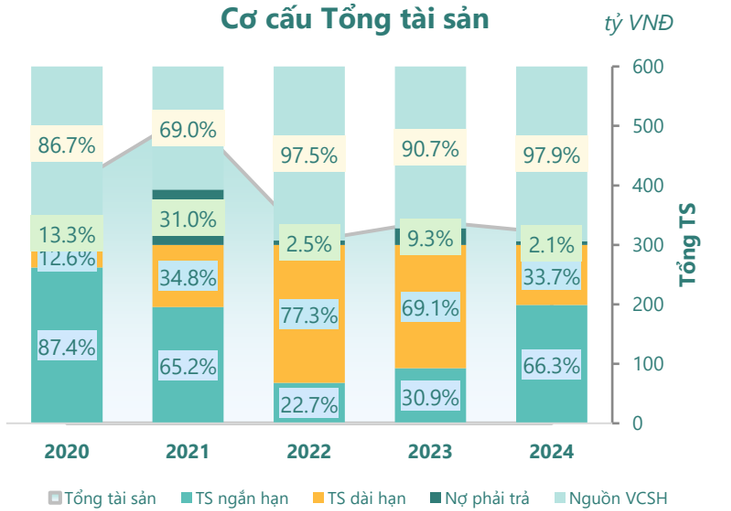
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

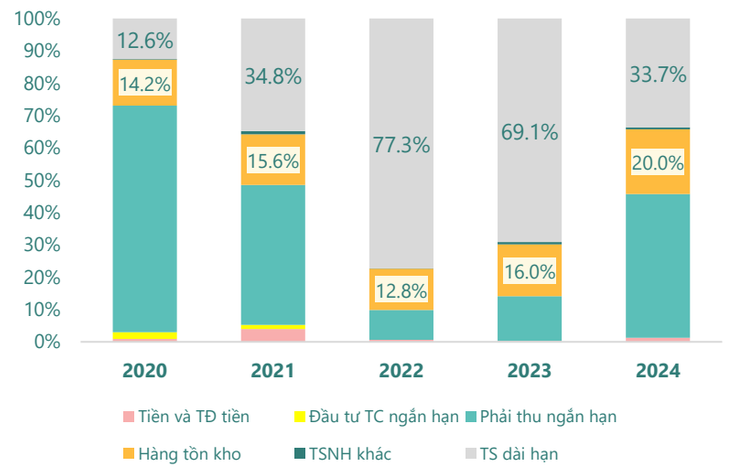
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



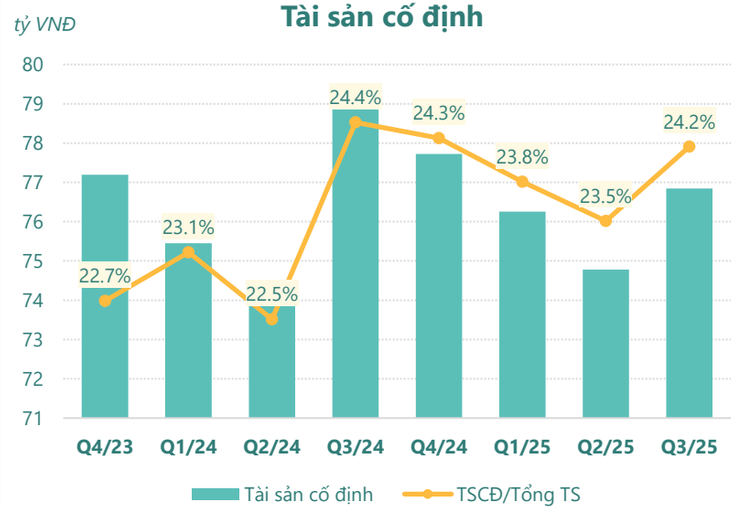
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



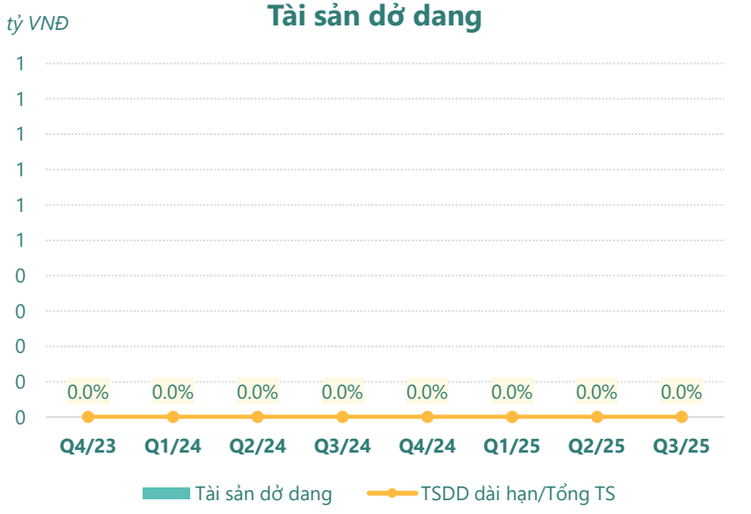
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



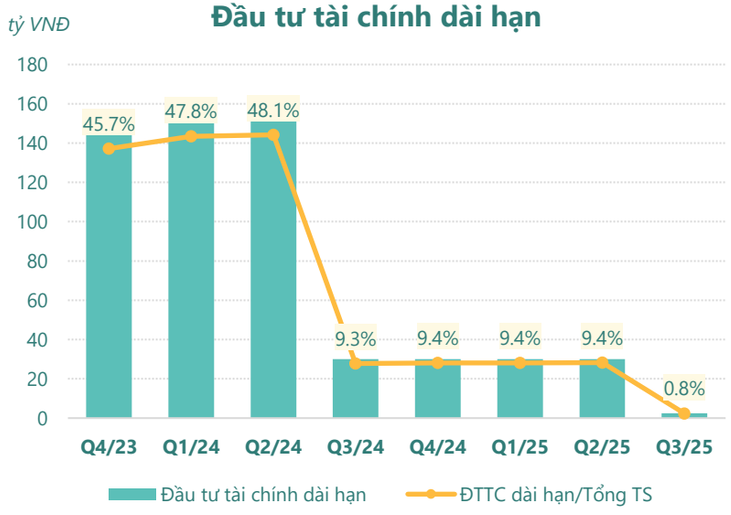
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



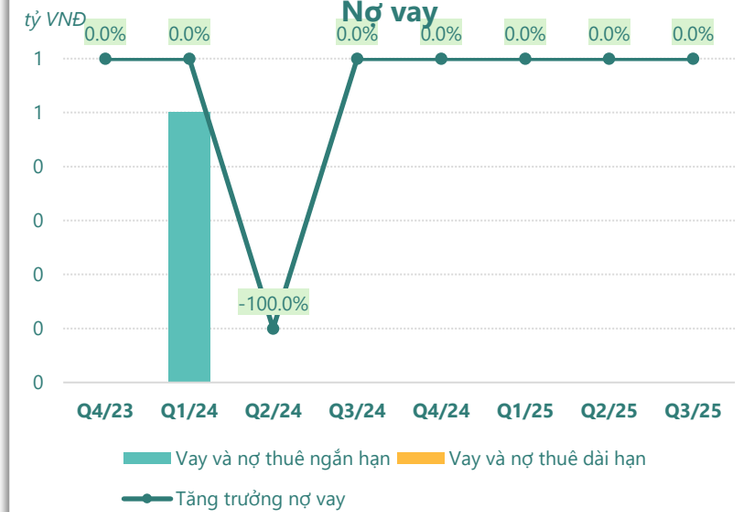
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

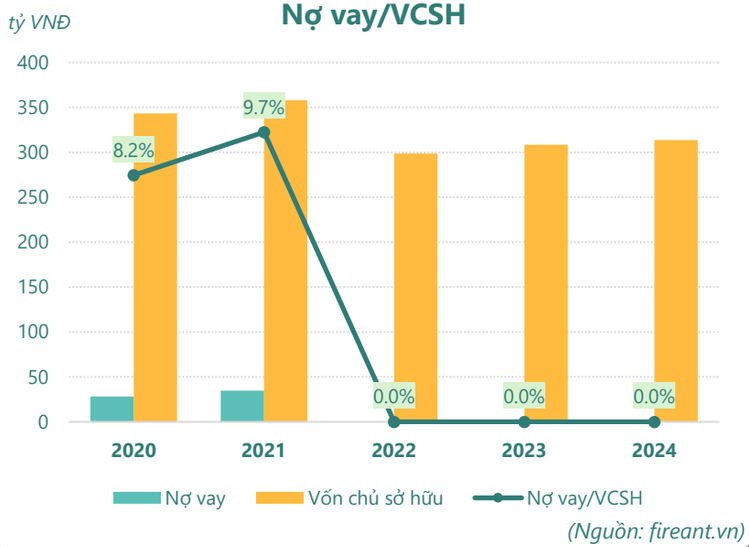
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

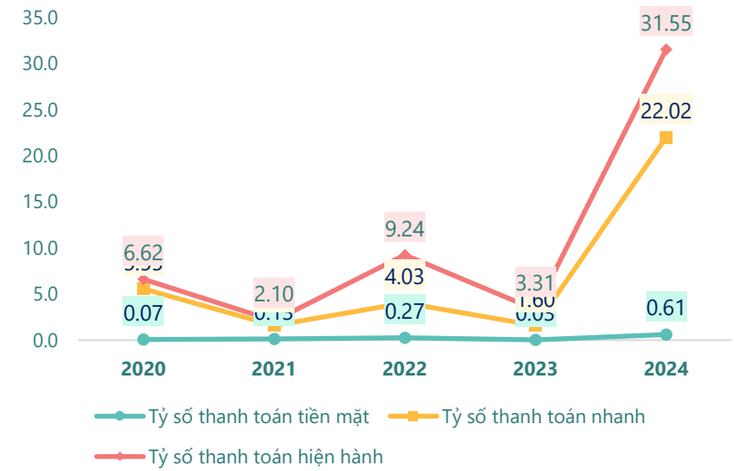
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



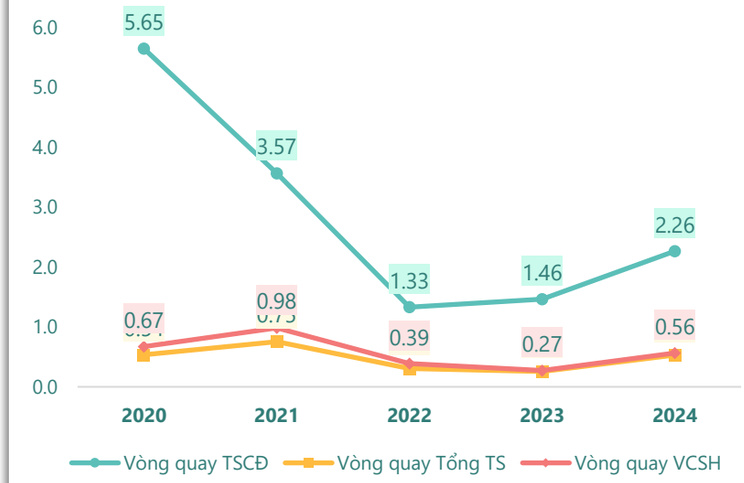
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



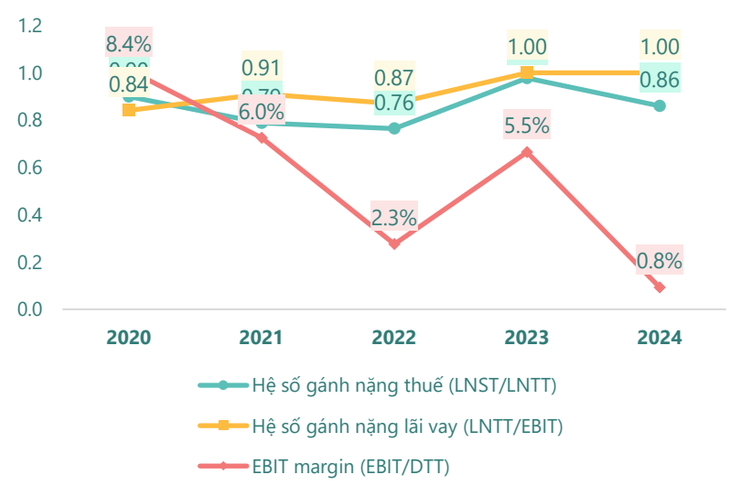
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



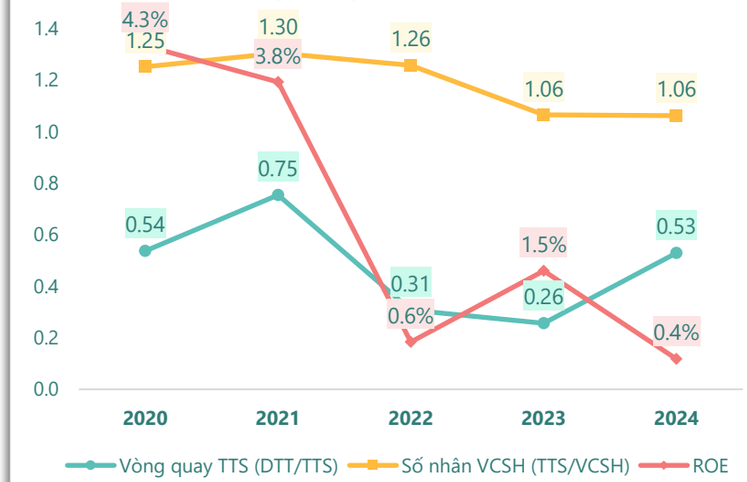
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



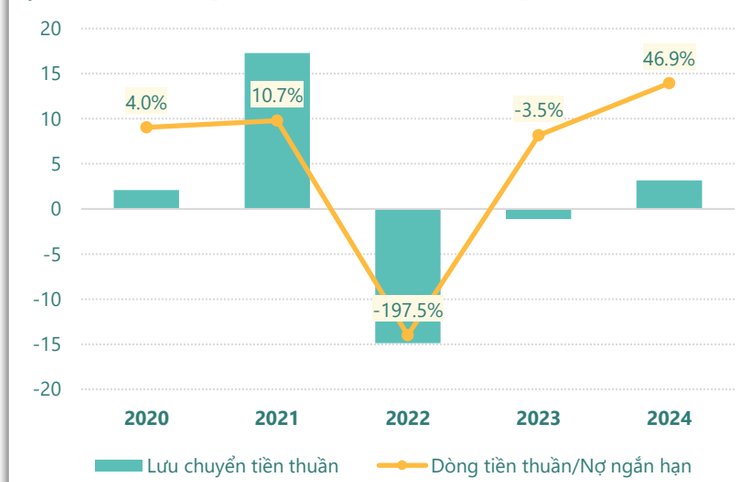
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**96.3**	**66.1**	**45.7%**	**199**	**113**	**76.3%**
Giá vốn hàng bán	95.7	63.2	51.4%	197	109	80.2%
Lợi nhuận gộp	0.62	2.87	-78.2%	2.46	3.82	-35.6%
Doanh thu HĐTC	0.06	0.08	-21.8%	0.21	0.19	10.4%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0.00**	**0.14**	**-101%**
Chi phí bán hàng	0.85	1.00	-14.7%	2.58	2.91	-11.3%
Chi phí QLDN	**0.35**	**1.10**	**-68.4%**	**1.70**	**1.90**	**-10.5%**
LN thuần từ HĐKD	-0.51	0.85	-160%	-1.61	-0.66	-146%
Lợi nhuận khác	**-0.13**	**-0.43**	**70.2%**	**-0.14**	**-0.43**	**68.4%**
LN trước thuế	-0.64	0.43	-249%	-1.75	-1.09	-60.7%
Lợi nhuận sau thuế	**-0.64**	**0.20**	**-421%**	**-1.75**	**-1.32**	**-32.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-0.64**	**0.20**	**-421%**	**-1.74**	**-1.32**	**-31.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.68	156	-2.56	-4.76	-11.6	-63.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-26.3	2.50	4.94	11.6	64.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.80	-130	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	2.10	2.98	4.16	4.11	4.29	4.25
Lưu chuyển tiền thuần	**1.48**	**-0.25**	**-0.06**	**0.18**	**-0.04**	**0.57**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.98	4.16	4.11	4.29	4.25	4.82

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**318**	**320**	**-0.8%**
Tài sản ngắn hạn	238	212	12.2%
Tiền và tương đương tiền	4.82	4.11	17.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	170	142	19.5%
Hàng tồn kho	61.9	64.2	-3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.61	1.90	-15.0%
Tài sản dài hạn	**79.3**	**108**	**-26.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	76.8	77.7	-1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	30.0	-91.7%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6.00	6.73	-10.9%
Nợ ngắn hạn	**6.00**	**6.73**	**-10.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.28	3.97	-17.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**312**	**313**	**-0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**312**	**313**	**-0.6%**
Vốn điều lệ	280	280	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)